

Số: 06/TC-STP

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 6 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
Tuyên Quang ban hành trong tháng 05 năm 2026**

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “*Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân*”, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 05 năm 2026, như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 05 năm 2026, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành **80** văn bản quy phạm pháp luật (gồm: 35 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; 42 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; 03 Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), cụ thể:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

(1) Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(4) Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua chính sách miễn, giảm giá vé trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(5) Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức thu tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(6) Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(7) Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(8) Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(9) Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(10) Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(11) Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; nội dung và mức chi hỗ trợ thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(12) Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(13) Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030.

(14) Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(15) Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.

(16) Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định một số nội dung và mức chi sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(17) Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(18) Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(19) Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(20) Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức tiền thưởng đối với học sinh đạt giải và giáo viên trực tiếp bồi dưỡng, hướng dẫn học sinh đạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(21) Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao do địa phương tổ chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(22) Nghị quyết số 32/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Tuyên Quang.

(23) Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 hỗ trợ kinh phí thực hiện hoàn tất thủ tục hưởng chế độ trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(24) Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(25) Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(26) Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức chi đối với các nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp

luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(27) Nghị quyết số 37/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức trợ cấp đặc thù; mức hỗ trợ đối với người cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(28) Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định một số chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(29) Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với các nhiệm vụ chi của địa phương do ngân sách địa phương đảm bảo cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(30) Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang.

(31) Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức chi cụ thể thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(32) Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều hệ thống đề điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(33) Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(34) Nghị quyết số 44/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(35) Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm:

(1) Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 Ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế giải thưởng báo chí tỉnh Tuyên Quang.

(3) Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập dự toán ngân sách nhà nước cho công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(4) Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 giao trách nhiệm quản lý nhà nước và phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý, xử lý, ghi sổ kế toán, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(5) Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

(6) Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 quy định thời gian lập, lập lại, gửi dự toán; tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán; mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách; việc rút dự toán của ngân sách cấp xã; thời hạn, biểu mẫu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách; thời gian gửi báo cáo quyết toán; việc báo cáo công khai ngân sách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(7) Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 quy định về điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(8) Quyết định 37/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động; giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm và việc rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(9) Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(10) Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(11) Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(12) Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 quy định hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(13) Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(14) Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(15) Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(16) Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(17) Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(18) Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(19) Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(20) Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(21) Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(22) Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(23) Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(24) Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(25) Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(26) Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(27) Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(28) Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(29) Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(30) Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế xét tặng “Giải thưởng Tân Trào” tỉnh Tuyên Quang.

(31) Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(32) Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(33) Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ

sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(34) Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(35) Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(36) Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(37) Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(38) Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(39) Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị; phân cấp quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(40) Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(41) Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(42) Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

(1) Quyết định số 04/2026/QĐ-CTUBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Quyết định số 05/2026/QĐ-CTUBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(3) Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 ban hành Quy chế cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 05 năm 2026 chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông cáo báo chí này.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 05 năm 2026, Sở Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục PBGDPL&TGPL, Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- MTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các ban, sở, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN;
- Báo và PTTH Tuyên Quang;
- Công TTĐT tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT Sở TP (đăng tải);
- Phòng PBGDPL;
- Lưu: VT, XDKTVB&THPL.(TTLan).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Lâm

PHỤ LỤC

Hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 5/2026 (kèm theo Thông cáo báo chí số 06/TC-STP ngày 02/6/2026 của Sở Tư pháp)

I. NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Nghị quyết 03/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 28, 29 mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số¹; tạo cơ sở pháp lý chi trả mức thù lao hằng tháng đối với công tác viên dân số thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số

¹ Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP quy định: “Căn cứ tình hình và điều kiện của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng cộng tác viên dân số; trình Hội đồng nhân dân quy định mức thù lao hằng tháng của cộng tác viên không thấp hơn mức thù lao quy định tại khoản 2 Điều này”.

09/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND quy định mức thù lao hằng tháng cho cộng tác viên dân số thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Mức thù lao và nguồn kinh phí thực hiện.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

2. Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 tại tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 25, Mục VII, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030²; tạo cơ sở pháp lý

² Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 35/2021/TT-BTC quy định: “Mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322 quy định tại Thông tư này là các mức tối đa. Căn cứ theo các tiêu chí, điều kiện xét chọn, tuyển chọn các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình 1322 và khả năng cân đối nguồn lực, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với các nhiệm vụ của Chương trình 1322 do địa phương thực hiện) quyết định cụ thể các mức chi đảm bảo phù hợp.”.

cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030 áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030 áp dụng cho giai đoạn 2026 – 2030, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Mức chi thực hiện công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng.

(3) Điều 3: Mức chi đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng.

(4) Điều 4: Mức chi phục vụ công tác quản lý, hoạt động chung của Chương trình 1322 tại địa phương.

(5) Điều 5: Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh.

(6) Điều 6: Tổ chức thực hiện.

(7) Điều 7: Điều khoản thi hành.

3. Nghị quyết 13/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND có hiệu lực từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu

thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 35, Mục II, Phụ lục III và số thứ tự 34, Mục II, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15³; tạo cơ sở pháp lý để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

³ Điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai quy định: “1. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án quy định tại khoản 27 Điều 79 của Luật này mà được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;”.

4. Nghị quyết 14/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua chính sách miễn, giảm giá vé trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư mua phương tiện xe buýt mới, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua chính sách miễn, giảm giá vé trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 47, Mục V, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 4 Điều 57 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15⁴; nhằm khuyến khích phát triển dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND quy định hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua chính sách miễn, giảm giá vé trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

⁴ Khoản 4 Điều 57 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 quy định:

“Điều 57. Vận tải hành khách bằng xe ô tô: ...4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguồn lực địa phương quyết định hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua chính sách miễn, giảm giá vé.

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

(3) Điều 3: Hỗ trợ giá vé cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

(4) Điều 4: Nguồn kinh phí hỗ trợ.

(5) Điều 5: Tổ chức thực hiện.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

5. Nghị quyết 15/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 30 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm a khoản 5 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP⁵; tạo cơ sở pháp lý cho việc tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số

⁵ Điểm a khoản 5 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP quy định:

“5. Ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng, xe tương tự các loại xe này: Mức thu là 2%.

Riêng:

a) Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe pick-up chở người): nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức thu quy định chung tại điểm này.”.

21/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND quy định mức thu tính lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe pick-up chở người) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

- (1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.
- (2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.
- (3) **Điều 3:** Mức thu lệ phí trước bạ lần đầu theo tỷ lệ (%).
- (4) **Điều 4:** Tổ chức thực hiện.
- (5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

6. Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí đăng ký và phí cung cấp thông tin biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 44 Phụ lục III và số thứ tự 41 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 17, khoản 21 Điều 2 Thông tư số

85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

- (1) Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.
- (2) Điều 2:** Đối tượng áp dụng.
- (3) Điều 3:** Nội dung và mức thu phí.
- (4) Điều 4:** Đối tượng được miễn nộp phí.
- (5) Điều 5:** Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.
- (6) Điều 6:** Tổ chức thực hiện.
- (7) Điều 7:** Điều khoản thi hành.

7. Nghị quyết 17/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND có hiệu lực từ ngày 27 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 44 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc

⁶ khoản 17, khoản 21 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT- BTC quy định:

“Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

...17. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

...21. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).”.

áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC⁷; tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

- (1) Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.
- (2) Điều 2:** Đối tượng áp dụng.
- (3) Điều 3:** Nội dung và mức thu phí.
- (4) Điều 4:** Khai, thu, nộp và quyết toán phí.
- (5) Điều 5:** Quản lý và sử dụng phí.
- (6) Điều 6:** Tổ chức thực hiện.
- (7) Điều 7:** Điều khoản thi hành.

8. Nghị quyết 18/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

⁷ Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định:

“Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

... 2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển).”.

+ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

+ Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 13 Mục I Phụ lục III; số thứ tự 10 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản⁸; tạo cơ sở pháp lý cho việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND quy định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Đơn vị tính, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

9. Nghị quyết 19/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản

⁸ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định:

“Điều 6. Mức thu phí

...4. Căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Luật Phí và lệ phí, Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định này và tham khảo mức thu phí của các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.”.

lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự: 5, 12 Mục I, số thứ tự 32 Mục II Phụ lục III; số thứ tự 13, 14, 15, 16 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng

nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 11, 12, 13, 14, 16 Điều 2, khoản 5 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC⁹; tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý 07 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp (gồm: Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND, Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND, Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND, Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND) do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, gồm 09 Điều và 04 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(4) Điều 4: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

(5) Điều 5: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

⁹ Khoản 11, 12, 13, 14, 16 Điều 2, khoản 5 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định:

“Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

... 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

13. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

14. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

... 16. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

... Điều 3. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

... 5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất”.

(6) Điều 6: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

(7) Điều 7: Hình thức nộp phí, lệ phí.

(8) Điều 8: Tổ chức thực hiện.

(9) Điều 9: Điều khoản thi hành.

Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND ban hành kèm theo 04 Phụ lục, gồm:

- Phụ lục I: Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Phụ lục II: Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

- Phụ lục III: Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

- Phụ lục IV: Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất khai thác thông tin dữ liệu đất đai.

10. Nghị quyết 20/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ điểm e, khoản 2, Điều 2 của Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND có hiệu lực từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về Lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

+ Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 46 Mục V Phụ lục III và số thứ tự 42 mục V Phụ lục IV Danh mục Nghị quyết ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 6 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC

ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC¹⁰; tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí.

(3) **Điều 3:** Tổ chức thực hiện.

(4) **Điều 4:** Điều khoản thi hành.

11. Nghị quyết 21/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; nội dung và mức chi hỗ trợ thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 6 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 27/2018/TT-BTC

¹⁰ Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định:

“...Điều 3. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
...6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.”.

ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, hội thi sáng tạo kỹ thuật và cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng¹¹ và khoản 1 Điều 3 Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến¹²; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng, hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND quy định quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; nội dung và mức chi cụ thể từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Mức chi cụ thể cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

(3) Điều 3: Nội dung và mức chi cụ thể thực hiện hoạt động sáng kiến.

(4) Điều 4: Nguồn kinh phí thực hiện.

(5) Điều 5: Tổ chức thực hiện.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

12. Nghị quyết 22/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

¹¹ Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 27/2018/TT-BTC quy định: “Các mức chi quy định tại Điều này là mức chi tối đa từ nguồn ngân sách nhà nước. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương ban hành theo thẩm quyền các mức chi cụ thể đối với các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo không vượt quá mức quy định tại Điều này.

Trong trường hợp huy động được nguồn kinh phí tài trợ hợp pháp (ngoài nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ), các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có thể áp dụng mức chi cao hơn mức chi quy định tại Thông tư này trong phạm vi nguồn kinh phí huy động được”.

¹² Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 03/2019/TT-BTC quy định: “Nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện hoạt động sáng kiến quy định tại Chương II Thông tư này là các mức tối đa. Căn cứ theo khả năng cân đối nguồn lực, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định các nội dung, mức chi cụ thể cho hoạt động sáng kiến đảm bảo phù hợp.”.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

+ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 28 Mục II Phụ lục III và số thứ tự 29 Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông¹³; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông quy định tại Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; bồi dưỡng năng lực triển khai chương trình, sách giáo khoa mới cho nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (quy định tại Mục III.2.a Điều 1 Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện

¹³ khoản 3 Điều 6 Thông tư số 83/2021/TT-BTC quy định: “Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp để thực hiện ở địa phương”.

giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Mức chi tập huấn, bồi dưỡng.

(3) **Điều 3:** Nguồn kinh phí thực hiện.

(4) **Điều 4:** Tổ chức thực hiện.

(5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

13. Nghị quyết 23/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 – 2030

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

+ Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch đến năm 2028 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 53 Mục VII Phụ lục III; số thứ tự 50 Mục Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15¹⁴ và điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15¹⁵; nhằm khuyến khích phát triển du lịch

¹⁴ Khoản 6 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định:

“Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh:

... 6. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển đô thị và hạ tầng đô thị, nông thôn:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch của địa phương theo quy định của pháp luật;.”

¹⁵ Điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: “1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: ... c)

trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 11 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc thực hiện; (3) Nguồn kinh phí hỗ trợ.

- **Chương II - Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch**, gồm 06 Điều (từ Điều 4 đến Điều 9), quy định về: (1) Hỗ trợ bảo tồn văn hóa truyền thống tại các khu, điểm du lịch; (2) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu, điểm du lịch; (3) Hỗ trợ xây dựng điểm dừng chân phục vụ khách du lịch; (4) Hỗ trợ mua, đóng thuyền, tàu chèo khách du lịch; (5) Hỗ trợ đạt các giải thưởng, danh hiệu du lịch trong nước và quốc tế; (6) Hỗ trợ đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch khác.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 02 Điều (Điều 10 và Điều 11), quy định về: (1) Điều khoản thi hành; (2) Quy định chuyển tiếp.

14. Nghị quyết 24/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định chính sách hỗ trợ đối với người trực tiếp trông coi di tích và nghệ nhân lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 51, Mục VII, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;”.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 99 Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa¹⁶; tạo cơ sở pháp lý thực hiện hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh thuộc sở hữu toàn dân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Điều kiện áp dụng, nguyên tắc áp dụng.

(3) **Điều 3:** Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ.

(4) **Điều 4:** Nguồn kinh phí thực hiện.

(5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

15. Nghị quyết 25/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 26 Mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

¹⁶ Khoản 2 Điều 99 Nghị định số 308/2025/NĐ-CP quy định: “Ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn không là đơn vị sự nghiệp công lập, mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương; đối với các di tích nằm trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với phần di tích trên địa bàn.”.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030¹⁷; tạo cơ sở pháp lý thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu, đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới ở trong và ngoài nước thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ cụ thể đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới ở trong và ngoài nước thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nguyên tắc hỗ trợ.

(3) Điều 3: Mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới.

(4) Điều 4: Nguồn kinh phí.

(5) Điều 5: Tổ chức thực hiện.

16. Nghị quyết 26/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số nội dung và mức chi sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định nội dung và định mức chi cho hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

¹⁷ Điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư số 75/2021/TT-BTC quy định: “Đối với nhiệm vụ do các Bộ, cơ quan trung ương quản lý, mức kinh phí quy định tại điểm a và điểm b khoản này là mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước, trong trường hợp phát sinh thêm các chi phí khác (nếu có), các đơn vị tham gia Chương trình tự đảm bảo;

Đối với nhiệm vụ do địa phương quản lý, căn cứ vào các công việc có liên quan, điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương để thực hiện...”.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo¹⁸ và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo¹⁹; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND quy định một số nội dung và mức chi sử dụng ngân sách nhà nước để: Quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh, gồm 09 Điều, cụ thể như sau:

¹⁸ Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN quy định: “Căn cứ định mức quy định tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nhưng tối đa không vượt quá định mức quy định tại Thông tư này”.

¹⁹ Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN quy định: “Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quy định nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nhưng tối đa không vượt quá định mức quy định tại Thông tư này”.

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các nội dung, định mức chi quy định tại Thông tư này để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn bảo đảm hiệu quả, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn..”.

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Nguyên tắc áp dụng.

(4) **Điều 4:** Nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(5) **Điều 5:** Nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(6) **Điều 6:** Chi hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; Hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

(7) **Điều 7:** Nguồn kinh phí thực hiện.

(8) **Điều 8:** Tổ chức thực hiện.

(9) **Điều 9:** Điều khoản chuyển tiếp.

17. Nghị quyết 27/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 22 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”²⁰; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh

²⁰ Khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 17/2022/TT-BTC quy định:

“3. Các mức chi quy định tại Thông tư này là mức chi tối đa làm căn cứ để các cơ quan, tổ chức, cá nhân lập dự toán chi cho việc thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND quy định mức chi cụ thể thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nội dung chi, mức chi.

(3) Điều 3: Kinh phí thực hiện.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

(5) Điều 5: Hiệu lực thi hành.

18. Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

ương chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp để thực hiện ở địa phương.

4. Ngoài các nội dung và mức chi quy định tại Thông tư này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định về nội dung, mức chi để thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” tại địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các địa phương và nguồn lực ngân sách địa phương.”.

+ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 48, 49, 50 Mục VI, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15²¹ và khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 104/2022/NĐ-CP²²; nhằm khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao

²¹ Điểm a khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định:

“Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh:

“...7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật;”.

²² Khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 104/2022/NĐ-CP quy định:

“Điều 8. Chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp:2. Nội dung chính sách: Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tối thiểu 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học. Mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

....Điều 10. Chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

...2. Nội dung chính sách: Giáo viên mầm non bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng (tám trăm ngàn đồng một tháng). Số lượng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành. Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học. Mức hỗ trợ này nằm ngoài mức lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định”.

động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm 09 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Nguyên tắc hỗ trợ.

(4) **Điều 4:** Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ.

(5) **Điều 5:** Mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

(6) **Điều 6:** Mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp.

(7) **Điều 7:** Nguồn kinh phí.

(8) **Điều 8:** Tổ chức thực hiện.

(9) **Điều 9:** Điều khoản thi hành.

19. Nghị quyết 29/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 20 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 13 Điều 8, khoản 4 Điều 9 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông²³; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí

²³ Khoản 13 Điều 8, khoản 4 Điều 9 Thông tư số 69/2021/TT-BTC quy định:

thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nguyên tắc áp dụng.

(3) Điều 3: Nội dung, mức chi.

(4) Điều 4: Nguồn kinh phí thực hiện.

(5) Điều 5: Tổ chức thực hiện.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ban hành kèm theo Phụ lục: Mức chi tiền công cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ tổ chức các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

20. Nghị quyết 30/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức tiền thưởng đối với học sinh đạt giải và giáo viên trực tiếp bồi dưỡng, hướng dẫn học sinh đạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15²⁴; nhằm khuyến

“Điều 8. Quy định về mức chi

...13. Căn cứ vào khả năng kinh phí, vai trò thực tế của từng chức danh quy định tại khoản 4, khoản 8, điểm b, c, e khoản 9, khoản 10 và điểm a khoản 12 Điều 8 Thông tư này, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ thi ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ thi ở địa phương.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

...4. Ngoài các nội dung và mức chi quy định tại Thông tư này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các địa phương và nguồn ngân sách địa phương..”.

²⁴ Điểm a khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định:

“Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh:

khích, động viên học sinh đạt giải và giáo viên trực tiếp bồi dưỡng, hướng dẫn học sinh đạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo dành cho học sinh thuộc các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND quy định mức tiền thưởng đối với học sinh đạt giải và giáo viên trực tiếp bồi dưỡng, hướng dẫn học sinh đạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo dành cho học sinh thuộc các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức, phối hợp tổ chức hoặc cử tham gia các kỳ thi, cuộc thi khu vực quốc tế và quốc tế, gồm 06 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

- (1) Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.
- (2) Điều 2:** Đối tượng áp dụng.
- (3) Điều 3:** Nội dung, mức tiền thưởng.
- (4) Điều 4:** Nguồn kinh phí.
- (5) Điều 5:** Tổ chức thực hiện.

21. Nghị quyết 31/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao do địa phương tổ chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 63/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 24 Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự

“ ...7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật;.”

toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam²⁵; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí tổ chức các giải thi đấu thể thao của tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 63/2012/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao do địa phương tổ chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

- (1) Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.
- (2) Điều 2:** Đối tượng áp dụng.
- (3) Điều 3:** Nội dung chi và mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao.
- (4) Điều 4:** Nguồn kinh phí thực hiện.
- (5) Điều 5:** Điều khoản thi hành.

22. Nghị quyết 32/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 32/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 23 Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 32/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối

²⁵ Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 117/2025/TT-BTC quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định các mức chi cụ thể để tổ chức các giải thi đấu thể thao do địa phương tổ chức để thực hiện cho phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tình hình thực tế và tính chất của từng giải

với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu²⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh; đồng thời, kịp thời xử Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 32/2026/NQ-HĐND quy định chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Mức chi và thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng.

(4) Điều 4: Kinh phí thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện.

23. Nghị quyết 33/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện hoàn tất thủ tục hưởng chế độ trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Hỗ trợ kinh phí thực hiện hoàn tất thủ tục hưởng chế độ trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 40 Mục IV Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15²⁷ và khoản 2 Điều 79

²⁶ Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP quy định: “*Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Triển khai thực hiện Nghị định này và ban hành các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi cho thành viên đội thể thao thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương*”.

²⁷ Điểm a khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định:

Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15²⁸; nhằm hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em được hưởng các chế độ ưu đãi của Đảng và Nhà nước, góp phần giảm gánh nặng cho gia đình, địa phương nơi trẻ sinh sống, tăng cường hoạt động trợ giúp pháp lý cho trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ; đồng thời, kịp thời xử Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND quy định hỗ trợ kinh phí thực hiện hoàn tất thủ tục hưởng chế độ trợ giúp xã hội đối với trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, chưa được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hiện hành của nhà nước, thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

- (1) Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.
- (2) Điều 2:** Đối tượng áp dụng.
- (3) Điều 3:** Nội dung, mức hỗ trợ.
- (4) Điều 4:** Nguồn kinh phí.
- (5) Điều 5:** Tổ chức thực hiện.
- (6) Điều 6:** Điều khoản thi hành.

24. Nghị quyết 34/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 84/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Về phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế

“Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh:

“ ...7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật; ”.

²⁸ Khoản 2 Điều 79 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15 quy định:

“Điều 79. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp

...3. Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm ban hành nghị quyết để thực hiện và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em trên địa bàn theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”

độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 43 mục V Phụ lục IV và số thứ tự 45 mục V Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC²⁹; tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 84/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND mức thu, chế độ thu, nộp phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nội dung thu và mức thu phí.

(3) Điều 3: Chế độ thu, nộp phí.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

25. Nghị quyết 35/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

²⁹ khoản 17, khoản 21 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT- BTC quy định:

“Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
... Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố”.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 13 Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15³⁰ và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 39, khoản 4, 5 Điều 40 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội³¹; nhằm giữ ổn định chế độ, chính sách đối với các chức danh lãnh đạo chuyên trách hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND quy định chế độ thù lao hằng tháng đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

³⁰ Điểm a khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định:

“Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh:

“...3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng:

c) Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”.

³¹ Điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 39, khoản 4, 5 Điều 40 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 39. Chính sách của Nhà nước đối với hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương, bao gồm:

b) Chế độ thù lao cho những người đã nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách của hội;

3. Đối với các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở địa phương thì căn cứ nội dung hỗ trợ kinh phí tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.”.

Điều 40. Chính sách, chế độ đối với người làm việc tại hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

4. Đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách hội được hưởng chế độ thù lao theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí chi trả thù lao cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm cho hội.”.

(2) **Điều 2:** Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh.

(3) **Điều 3:** Tổ chức thực hiện.

(4) **Điều 4:** Điều khoản thi hành.

26. Nghị quyết 36/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức chi đối với các nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 16 Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm h khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15³² và quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật³³; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán,

³² Điểm h khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định:

“Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

...9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

h) Quyết định cụ thể hoặc giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ hoặc Bộ Tài chính phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương;”.

³³ Tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP quy định:

“... Điều 5. Định mức khoán chi trong xây dựng một số văn bản quy phạm pháp luật chưa được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15

...2. Tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dựa trên

quản lý, sử dụng kinh phí trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, kịp thời xử Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND quy định tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức chi đối với các nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(3) Điều 3: Định mức chi đối với các nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(4) Điều 4: Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

(5) Điều 5: Tổ chức thực hiện.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

27. Nghị quyết 37/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trợ cấp đặc thù; mức hỗ trợ đối với người cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 37/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

khả năng cân đối ngân sách, thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tình hình thực tế và trên cơ sở tham chiếu mức chi sau đây:

a) Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 30.000.000 đồng/01 văn bản;

+ Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập; mức thù lao đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối với các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 57 Mục IX Phụ lục III và số thứ tự 55 Mục IX Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 37/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập³⁴, khoản 3 Điều 39 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 81/2025/NĐ-CP³⁵ và khoản 11 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy³⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc chi trả trợ cấp đặc

³⁴ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP quy định: “Căn cứ vào Điều kiện cụ thể của từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức trợ cấp cao hơn mức quy định tại Nghị định này”.

³⁵ Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 81/2025/NĐ-CP quy định:

“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách và dự kiến số lượng người tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở công lập thuộc phạm vi quản lý quyết định:

a) Mức hỗ trợ cao hơn, đối tượng mở rộng hơn ngoài chế độ quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này;
b) Mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng, tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân ít nhất bằng 70% định mức đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
c) Mức hỗ trợ chỗ ở cho người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện”.

³⁶ Khoản 11 Điều 5, khoản 3, 4 Điều 7 Thông tư số 62/2022/TT-BTC quy định:

“Điều 5. Chi thực hiện chế độ đối với người cai nghiện bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc (sau đây viết tắt là người cai nghiện bắt buộc) trong thời gian cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc.

...11. Chi hỗ trợ đưa người cai nghiện bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trở về địa phương nơi cư trú: ... Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức hỗ trợ tối đa để cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện mua sắm và cấp quần áo cho đối tượng; hỗ trợ mức cao hơn mức tiền ăn và tiền tàu xe quy định tại điểm này.

thù, hỗ trợ đối với người cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 37/2026/NQ-HĐND quy định về mức trợ cấp đặc thù; mức hỗ trợ đối với người cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Mức hỗ trợ đối với người cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

(3) Điều 3: Mức trợ cấp đặc thù đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân công an, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

(4) Điều 4: Nguồn kinh phí.

(5) Điều 5: Tổ chức thực hiện.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

28. Nghị quyết 38/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định một số chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 36 mục XI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên

Điều 7. Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy.

3. Chi hỗ trợ tiền ăn, quần áo, chăn, màn, chiếu, gối, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện tự nguyện là nữ) đối với người cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện công lập: Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và dự kiến số lượng đối tượng tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ cụ thể, ít nhất bằng 70% mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của địa phương.

4. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và dự kiến số lượng đối tượng tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức hỗ trợ cao hơn, đối tượng mở rộng hơn ngoài chế độ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Mức hỗ trợ chỗ ở cho người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện.”.

Quang Về áp dụng Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 81/2025/QH15³⁷, điểm h khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15³⁸ và quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 5 Điều 39 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy³⁹; nhằm tăng cường, nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy, kịp thời động viên, khích lệ lực lượng trực tiếp đấu tranh, phòng chống với tội phạm về ma túy trong thực hiện nhiệm vụ; đồng thời, xử Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh, gồm 12 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Hỗ trợ kinh phí cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

(4) Điều 4: Hỗ trợ kinh phí cho lãnh đạo Công an tỉnh; cán bộ, chiến sĩ thuộc Phòng Tham mưu và Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy thuộc Công an

³⁷ Khoản 3 Điều 3 Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 81/2025/QH15 quy định:

“Điều 3. Chính sách của Nhà nước về phòng, chống ma túy

...3. Ưu tiên nguồn lực phòng, chống ma túy cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, khu vực biên giới và địa bàn phức tạp về ma túy”.

³⁸ Điểm h khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định:

“Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

...9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

h) Quyết định cụ thể hoặc giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ hoặc Bộ Tài chính phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương;”.

³⁹ Tại khoản 5 Điều 39 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP quy định:

“Mức hỗ trợ người được phân công giúp đỡ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không thấp hơn 25% mức lương cơ sở”.

tính trực tiếp, chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tham mưu về công tác phòng, chống ma túy.

(5) Điều 5: Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng thực hiện các biện pháp đấu tranh với tội phạm về ma túy trong bắt giữ và khởi tố bị can theo các tội danh về ma túy được quy định tại Bộ luật Hình sự.

(6) Điều 6: Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng trực tiếp bắt đối tượng truy nã phạm tội về ma túy.

(7) Điều 7: Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, chiến sĩ và lực lượng tham gia phòng, chống ma túy bị phơi nhiễm hoặc nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

(8) Điều 8: Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, chiến sĩ và lực lượng trực tiếp tham gia đấu tranh với tội phạm về ma túy trong khi thi hành công vụ bị thương phải điều trị tại bệnh viện, suy giảm khả năng lao động.

(9) Điều 9: Hỗ trợ kinh phí cho thân nhân của cán bộ, chiến sĩ và lực lượng trực tiếp tham gia phòng, chống ma túy hy sinh trong khi thi hành công vụ.

(10) Điều 10: Nguồn kinh phí thực hiện.

(11) Điều 11: Tổ chức thực hiện.

(12) Điều 12: Điều khoản thi hành.

29. Nghị quyết 39/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với các nhiệm vụ chi của địa phương do ngân sách địa phương đảm bảo cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức chi đối với các nhiệm vụ chi của địa phương do ngân sách địa phương đảm bảo cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 58 Mục IX Phụ lục III, số thứ tự 56, 57, 58 Mục IX Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 14, Điều 23, khoản 2 Điều 26 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15⁴⁰; tạo cơ sở pháp lý cho việc thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, chi trả tiền hỗ trợ, bồi dưỡng, mức chi bảo đảm hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND do

⁴⁰ khoản 3 Điều 14, Điều 23, khoản 2 Điều 26 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15 quy định:

“Điều 14. *Bố trí lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở*

...3. *Căn cứ tình hình, yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, điều kiện kinh tế - xã hội, quy mô dân số, diện tích tự nhiên của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý.*

... Điều 23. *Hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở*

1. *Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hưởng tiền hỗ trợ thường xuyên hằng tháng, được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế theo mức do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.*

2. *Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hưởng hỗ trợ, bồi dưỡng khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của cấp có thẩm quyền hoặc khi được điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ. Mức hỗ trợ, bồi dưỡng được quy định như sau:*

a) *Khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện được hưởng bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ nghĩa vụ Công an nhân dân;*

b) *Khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được hưởng mức tiền bồi dưỡng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;*

c) *Khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;*

d) *Khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách thì được cơ quan điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phương tiện đi lại, hỗ trợ ăn, nghỉ trong thời gian làm nhiệm vụ.*

...Điều 26. *Nhiệm vụ chi của địa phương*

... 2. *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chi cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương”.*

không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với các nhiệm vụ chi của địa phương do ngân sách địa phương đảm bảo cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

(3) Điều 3: Tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

(4) Điều 4: Mức hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

(5) Điều 5: Mức chi đối với các nhiệm vụ chi đảm bảo hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

(6) Điều 6: Nguồn kinh phí.

(7) Điều 7: Tổ chức thực hiện.

(8) Điều 8: Điều khoản thi hành.

30. Nghị quyết 40/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2025/NĐ-CP⁴¹; tạo cơ sở pháp lý cho việc mua sắm, thủ tục cấp phát phù

⁴¹ Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2025/NĐ-CP quy định: “Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định ban hành chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định ban hành chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường”.

hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Chế độ mua sắm.

(3) Điều 3: Thủ tục cấp phát.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

31. Nghị quyết 41/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cụ thể thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 33 Mục X Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính⁴²; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí

⁴² Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 167/2012/TT-BTC quy định: “Các mức chi quy định tại Thông tư này là mức chi tối đa. Căn cứ vào tình hình thực tế, tính chất phức tạp của từng nhiệm vụ chi và khả năng ngân sách; Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức chi cụ thể cho phù hợp, đảm bảo không vượt quá mức chi quy định tại Thông tư này.”.

ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và nhập văn bản, thủ tục hành chính vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐND quy định mức chi cụ thể đối với các hoạt động kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và nhập văn bản, thủ tục hành chính vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

32. Nghị quyết 42/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại Điều 5 Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử

lý cấp bách sự cố đề điều⁴³; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều thuộc hệ thống đề điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều hệ thống đề điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

33. Nghị quyết 43/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 8 Mục I Phụ lục III; số thứ tự 1 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị

⁴³ Điều 5 Thông tư số 68/2020/TT-BTC quy định: “Căn cứ nội dung chi duy tu, bảo dưỡng đề điều quy định tại Điều 4 của Thông tư này; thực trạng hệ thống đề điều do địa phương quản lý và khả năng kinh phí; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều hệ thống đề điều do địa phương quản lý cho phù hợp, bảo đảm an toàn tuyến đề do địa phương quản lý..”.

quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC⁴⁴; tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND quy định thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng (cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp), vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nội dung và mức thu phí.

(3) Điều 3: Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

34. Nghị quyết 44/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 44/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 53/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 30 Mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội

⁴⁴ Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định: “Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

1. Phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.”.

đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 44/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi⁴⁵; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 53/2018/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 44/2026/NQ-HĐND quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện.

35. Nghị quyết 45/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang bãi bỏ một phần và sửa đổi khoản 2 Điều 2 Nghị

⁴⁵ Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 96/2018/TT-BTC quy định:

“Mức chi nêu trên là mức tối thiểu. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể xem xét, quyết định mức chi cao hơn mức quy định tại Thông tư này; đồng thời xem xét, quyết định theo thẩm quyền mức quà tặng người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95 tuổi và trên 100 tuổi trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;”.

quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 34, số thứ tự 35 Mục XI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2024/QH15⁴⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định cá nhân đủ điều kiện đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND quy định nội dung, nhiệm vụ chỉ duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều hệ thống đề điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nội dung, nhiệm vụ chỉ duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

II. QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1. Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2026; bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND

⁴⁶ Điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2024/QH15 quy định: “3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

...b) Bảo đảm điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không thấp hơn 08 m² sàn/người.”.

ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 66 Luật Công chứng số 46/2024/QH15⁴⁷; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND quy định việc quản lý, cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực (sau đây gọi chung là Cơ sở dữ liệu) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, gồm 03 Chương, 19 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Giải thích từ ngữ; (3) Nguyên tắc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu; (4) Những hành vi bị nghiêm cấm.

- **Chương II – Những quy định cụ thể**, gồm 07 Điều (từ Điều 5 đến Điều 11), quy định về: (1) Cấp, khóa, thay đổi tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu; (2) Tiếp nhận, cập nhật thông tin giao dịch vào Cơ sở dữ liệu; (3) Cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn; (4) Nội dung, cách thức, thời hạn gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn; (5) Chính sửa thông tin đã cập nhật vào Cơ sở dữ liệu; (6) Tra cứu thông tin và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu; (7) Sao lưu dữ liệu.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 08 Điều (từ Điều 12 đến Điều 19), quy định về: (1) Trách nhiệm của Sở Tư pháp; (2) Trách nhiệm của Sở Nông

⁴⁷ Khoản 3 Điều 66 Luật Công chứng số 46/2024/QH15 quy định:

“Điều 66. Cơ sở dữ liệu công chứng

3. Cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương bao gồm thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản, các thông tin về biện pháp ngăn chặn và cảnh báo rủi ro trong hoạt động công chứng, thông tin về giao dịch đã được công chứng, văn bản công chứng và tài liệu liên quan trong hồ sơ công chứng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương; ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương.”.

ng nghiệp và Môi trường; (3) Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; (4) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã; (5) Trách nhiệm của Hội Công chứng viên tỉnh; (6) Trách nhiệm của các tổ chức hành nghề công chứng; (7) Tổ chức thực hiện; (8) Điều khoản chuyển tiếp.

2. Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế giải thưởng báo chí tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Bãi bỏ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế Giải thưởng báo chí tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 92 Mục VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐUBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 10, khoản 2, 9 Điều 11 Luật Báo chí số 126/2025/QH15⁴⁸ và khoản 1 Điều 81 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15⁴⁹; nhằm động viên, cổ vũ phong trào thi đua lao động sáng tạo của những người làm báo, phát hiện, bồi dưỡng những tài năng báo chí, ghi nhận và tôn vinh những đóng góp xuất sắc của các tập thể, cá nhân trong xây dựng và phát triển sự nghiệp báo chí của tỉnh, là nguồn để tuyển chọn các tác phẩm xuất sắc dự thi Giải Báo chí Quốc gia; đồng thời, kịp

⁴⁸ Khoản 4 Điều 10, khoản 2, 9 Điều 11 Luật Báo chí số 126/2025/QH15 quy định:

“Điều 10. Quản lý nhà nước về báo chí

...4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương, cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, phóng viên thường trú tại địa phương và các hoạt động khác theo quy định của Luật này.

Điều 11. Nội dung quản lý nhà nước về báo chí

...2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về báo chí; xây dựng chế độ, chính sách về báo chí.

...9. Chỉ đạo, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và công tác khen thưởng, kỷ luật trong hoạt động báo chí”.

⁴⁹ Khoản 1 Điều 81 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 quy định:

“Điều 81. Thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với các hình thức khen thưởng khác

1. Ngoài các hình thức khen thưởng được quy định tại Luật này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể thực hiện các hình thức khen thưởng khác nhằm động viên đối với cá nhân, tập thể có thành tích để kịp thời nêu gương trong lao động, sản xuất, công tác và động viên phong trào thi đua, phù hợp với các nguyên tắc do Luật này quy định.”.

thời xử lý Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế giải thưởng báo chí tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND gồm 03 Chương, 14 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5), quy định về: (1) Tên gọi và mục đích, ý nghĩa Giải báo chí; (2) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; (3) Nguyên tắc thực hiện; (4) Thẩm quyền xét, tặng Giải báo chí; (5) Quyền lợi của người được tặng Giải báo chí.

- **Chương II – Quy định cụ thể**, gồm 07 Điều (từ Điều 6 đến Điều 12), quy định về: (1) Điều kiện tham dự Giải báo chí; (2) Loại hình, thể loại xét tặng Giải báo chí; (3) Cơ cấu và số lượng giải thưởng Giải báo chí; (4) Hội đồng Giải báo chí; (5) Nội dung xét, tặng Giải báo chí; (6) Cách thức chấm Giải; (7) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 02 Điều (Điều 13 và Điều 14), quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan; (2) Điều khoản thi hành.

3. Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập dự toán ngân sách nhà nước cho công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND để sửa đổi, bổ sung Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND theo đúng thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15⁵⁰, trong đó bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất, làm cơ sở xây dựng Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026.

⁵⁰ Tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: “1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác”.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập dự toán ngân sách nhà nước cho công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập dự toán ngân sách nhà nước cho công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành.

4. Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 giao trách nhiệm quản lý nhà nước và phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý, xử lý, ghi sổ kế toán, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang giao trách nhiệm quản lý nhà nước và phân cấp thẩm quyền xử lý tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch⁵¹

⁵¹ Khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP quy định:

“Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trên địa bàn cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch) đảm bảo thống nhất, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, phù hợp với quy mô tài sản và đặc điểm kinh tế, xã hội của địa phương.

...Điều 20. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuộc phạm vi quản lý.

và khoản 3 Điều 3, điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 36/2025/TT-BTC⁵²; tạo cơ sở pháp lý xác định trách nhiệm quản lý nhà nước, thẩm quyền quyết định thanh lý, xử lý, ghi sổ kế toán, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND giao trách nhiệm quản lý nhà nước và phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý, xử lý, ghi sổ kế toán, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Giao trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

(3) Điều 3: Phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

(4) Điều 4: Phân cấp thẩm quyền quyết định việc ghi sổ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do nhà nước đầu tư, quản lý giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý.

...Điều 21. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuộc phạm vi quản lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.”.

⁵² Khoản 3 Điều 3, điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 8 Thông tư số 73/2022/TT-BTC quy định:

““Điều 3. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

...3. ...Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc ghi sổ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được thực hiện theo một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh hoặc từng tài sản độc lập để cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện việc ghi sổ kế toán.

...Điều 8. Danh mục tài sản, khung thời gian tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ tính hao mòn, trích khấu hao

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung:

...c)... Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch quyết định thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng ghi sổ kế toán), đảm bảo phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá nước sạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị:

...c)... Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch quyết định thời gian trích khấu hao và tỷ lệ khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng ghi sổ kế toán), đảm bảo phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá nước sạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.”.

(5) Điều 5: Phân cấp thẩm quyền quyết định thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do nhà nước đầu tư, quản lý giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý.

(6) Điều 6: Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị.

(7) Điều 7: Điều khoản thi hành.

5. Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế hoạt động Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 112 Mục XII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho Cổng Thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước⁵³; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, vận hành và cung cấp thông tin Cổng Thông tin điện tử tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND gồm 03 Chương, 20 Điều, cụ thể như sau:

⁵³ Khoản 5 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT quy định: “Cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử có quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin bao gồm nội dung về quy trình xử lý sự cố, tiếp nhận và xử lý thông tin vi phạm theo quy định của pháp luật”.

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Cấu trúc, tên miền của Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (3) Nguyên tắc hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

- **Chương II – Quy định cụ thể**, gồm 12 Điều (từ Điều 4 đến Điều 15), quy định về: (1) Phạm vi và nội dung thông tin trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (2) Định dạng thông tin trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (3) Cung cấp thông tin để đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (4) Thời hạn cập nhật thông tin trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (5) Sử dụng thông tin trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (6) Quy trình xử lý sự cố, tiếp nhận và xử lý thông tin vi phạm; (7) Quảng cáo trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (8) Ban Biên tập Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (9) Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Biên tập; (10) Đạo tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý, duy trì hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (11) Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật và an toàn thông tin; (12) Kinh phí duy trì và phát triển.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 05 Điều (từ Điều 16 đến Điều 20), quy định về: (1) Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; (2) Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ; (3) Trách nhiệm của Sở Tài chính; (4) Trách nhiệm của Trung tâm Thông tin – Hội nghị; (5) Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trong cung cấp thông tin, duy trì hoạt động của Trang thông tin điện tử.

6. Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thời gian lập, lập lại, gửi dự toán; tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán; mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách; việc rút dự toán của ngân sách cấp xã; thời hạn, biểu mẫu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách; thời gian gửi báo cáo quyết toán; việc báo cáo công khai ngân sách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và khoản 4 Điều 12, khoản 3 Điều 13, điểm a, điểm b khoản 3 Điều 15, điểm k khoản 2 Điều 18, khoản 5 Điều 20, khoản 3 Điều 35 Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; tạo cơ

sở pháp lý thực hiện thống nhất việc lập, lập lại, gửi dự toán, báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán, rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách, rút dự toán của ngân sách cấp xã, báo cáo tình hình chấp hành ngân sách, báo cáo quyết toán, báo cáo công khai ngân sách trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND quy định thời gian lập, lập lại, gửi dự toán; tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán; mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách; việc rút dự toán của ngân sách cấp xã; thời hạn, biểu mẫu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách; thời gian gửi báo cáo quyết toán; việc báo cáo công khai ngân sách, gồm 10 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ).

(4) Điều 4: Thời gian lập lại dự toán đối với ngân sách cấp xã.

(5) Điều 5: Các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách đơn vị dự toán cấp I gửi Cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I.

(6) Điều 6: Mức rút dự toán chi bổ sung cân đối và việc rút dự toán bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp xã.

(7) Điều 7: Thời hạn và mẫu biểu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước.

(8) Điều 8: Thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I và các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính.

(9) Điều 9: Báo cáo công khai ngân sách.

(10) Điều 10: Điều khoản thi hành.

7. Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về diễn hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 39 Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới⁵⁴; nhằm phát hiện, bồi dưỡng điển hình tiên tiến, tạo sức lan tỏa, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, tạo khí thế thi đua sôi nổi, nâng cao chất lượng, hiệu quả các phong trào thi đua, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND quy định về đối tượng; nguyên tắc xét công nhận; điển hình tiên tiến; tiêu chuẩn điển hình tiên tiến cơ quan, tổ chức, đơn vị; tiêu chuẩn, điều kiện điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang; thẩm quyền công nhận; thời gian xét và số lượng điển hình tiên tiến; quyền lợi, nghĩa vụ của điển hình tiên tiến; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, xét công nhận, tuyên truyền và nhân rộng điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 12 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc xét công nhận điển hình tiên tiến cơ quan, tổ chức, đơn vị và điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang.

- **Chương II – Những quy định cụ thể**, gồm 06 Điều (*từ Điều 3 đến Điều 8*), quy định về: (1) Điển hình tiên tiến; (2) Tiêu chuẩn của điển hình tiên tiến cơ quan, tổ chức, đơn vị; (3) Tiêu chuẩn, điều kiện điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang; (4) Thẩm quyền công nhận điển hình tiên tiến; (5) Thời gian xét và số lượng điển hình tiên tiến; (6) Quyền lợi, nghĩa vụ của điển hình tiên tiến.

⁵⁴ Mục 4 phần III Chỉ thị số 41-CT/TW chỉ đạo: “...xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn về điển hình tiên tiến phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương, cơ quan, đơn vị”.

- **Chương III – Điều khoản thi hành**, gồm 04 Điều (từ Điều 9 đến Điều 12), quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; (2) Trách nhiệm của Sở Nội vụ; (3) Trách nhiệm của Báo và Phát thanh, truyền hình Tuyên Quang, Công Thông tin điện tử tỉnh; (4) Điều khoản thi hành.

8. Quyết định 37/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động; giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm và việc rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15⁵⁵, Điều 4 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam⁵⁶ và Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm⁵⁷; nhằm tăng cường phân cấp,

⁵⁵ Khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp”.

⁵⁶ Điều 4 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định:

“**Điều 4. Thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động**

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật.”.

⁵⁷ Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP quy định:

“**Điều 13. Thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm đối với doanh nghiệp có trụ sở chính hoạt động dịch vụ việc làm tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm (sau đây viết tắt là **Cơ quan có thẩm quyền**) có trách nhiệm đăng tải Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm được cấp, cấp lại, gia hạn hoặc Quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành Giấy phép hoặc Quyết định và San giao dịch việc làm quốc gia.

...**Điều 16. Ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm**

...5. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm như sau:

tạo sự chủ động cho Sở Nội vụ trong việc thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động; giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm và việc rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động; giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm và việc rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nội dung phân cấp.

(3) Điều 3: Trách nhiệm thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

9. Quyết định 38/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục Quyết định tại số thứ tự 64 mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 19, điểm d khoản 3 Điều 43 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định

...b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra, xác thực hồ sơ, việc hoàn thành nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với quy định tại điểm b khoản 3 Điều này và có văn bản đồng ý việc rút tiền ký quỹ theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) gửi doanh nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý về việc rút tiền ký quỹ thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.”.

số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 144/2025/NĐ-CP⁵⁸; nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức phối hợp và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 10 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Những quy định chung**, gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Nguyên tắc phối hợp; (4) Hình thức phối hợp.

- **Chương II – Nội dung và trách nhiệm phối hợp**, gồm 03 Điều (từ Điều 5 đến Điều 7), quy định về: (1) Phối hợp lựa chọn, lập Danh mục vật liệu xây dựng được công bố giá; (2) Phối hợp khảo sát, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng; (3) Phối hợp công bố giá vật liệu xây dựng.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 03 Điều (từ Điều 8 đến Điều 10), quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị; (2) Kinh phí thực hiện; (3) Tổ chức thực hiện.

10. Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

⁵⁸ Khoản 3 Điều 19, điểm d khoản 3 Điều 43 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 144/2025/NĐ-CP, quy định:

Điều 29. Quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu

...3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, cung cấp các định mức dự toán đối với các công tác xây dựng đặc thù của địa phương; giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn gửi Bộ Xây dựng để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu.

...“**Điều 43. Các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

d) Công bố đơn giá xây dựng công trình của địa phương; công bố hoặc phân cấp, ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; phân cấp, ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị thi công, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công;”.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ: Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ nội dung số thứ tự 41 mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15⁵⁹; nhằm tăng cường phân cấp, tạo sự chủ động cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm 03 Chương, 11 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Những quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc phân cấp.

- **Chương II – Quy định cụ thể**, gồm 07 Điều (*từ Điều 3 đến Điều 9*), quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho Sở Nội vụ; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã; (4) Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước bảo đảm chi

⁵⁹ Khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp”.

thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư); (6) Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (7) Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc cơ quan quản lý nhà nước.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 02 Điều (*Điều 10 và Điều 11*), quy định về: (1) Tổ chức thực hiện; (2) Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

11. Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 334/2025/NĐ-CP ngày 21/12/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước⁶⁰; tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan, đơn vị thực hiện bổ nhiệm viên chức quản lý, bảo đảm thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Chương, 20 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc áp dụng.

⁶⁰ Điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 334/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 31. Trách nhiệm thi hành

1. Căn cứ quy định tại Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

b) Căn cứ quy định của Đảng, quy định của pháp luật chuyên ngành và Nghị định này, quy định hoặc phân cấp quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với đặc thù của từng vị trí việc làm, tính chất nghề nghiệp và yêu cầu nhiệm vụ của viên chức quản lý.”

- **Chương II – Tiêu chuẩn chung đối với các chức danh viên chức quản lý**, gồm 07 Điều (từ Điều 3 đến Điều 9), quy định về: (1) Về chính trị, tư tưởng; (2) Về phẩm chất đạo đức, lối sống và ý thức tổ chức kỷ luật; (3) Về trình độ; (4) Về năng lực, uy tín và khả năng quy tụ, đoàn kết; (5) Về kết quả công tác; (6) Về sức khỏe, độ tuổi, kinh nghiệm công tác; (7) Một số trường hợp đặc thù áp dụng tiêu chuẩn chức danh khi bổ nhiệm.

- **Chương III – Tiêu chuẩn đối với từng chức danh viên chức quản lý**, gồm 08 Điều (từ Điều 10 đến Điều 17), quy định về: (1) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (2) Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (3) Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (4) Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (5) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (6) Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; (7) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; (8) Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

- **Chương IV – Tổ chức thực hiện**, gồm 03 Điều (từ Điều 18 đến Điều 20), quy định về: (1) Tổ chức thực hiện; (2) Điều khoản chuyển tiếp; (3) Điều khoản thi hành.

12. Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định hạn mức và quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục Quyết định số thứ tự 12 Mục I Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai số

31/2024/QH15⁶¹; tạo cơ sở pháp lý cho việc giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND quy định hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

(3) Điều 3: Quy định chuyển tiếp.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

13. Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ nội dung số thứ tự 34 Mục III Phụ lục II tại Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức⁶² và khoản 1, 2 Điều 42 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm

⁶¹ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nhu cầu thực tế về hoạt động tôn giáo và khả năng quỹ đất của địa phương để quy định hạn mức và quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh”.

⁶² Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 171/2025/NĐ-CP quy định:

2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2021/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP⁶³; tạo cơ sở pháp lý cho việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND ba hành kèm theo Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND quy định về nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, cách thức tổ chức thực hiện và quản lý việc đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức; quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; quản lý, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 04 Chương, 15 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Những quy định chung**, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Nguyên tắc đào tạo, bồi dưỡng.

- **Chương II – Điều kiện, tiêu chuẩn, cơ chế khuyến khích và quản lý cán bộ, công chức, viên chức**, gồm 03 Điều (từ Điều 4 đến Điều 6), quy định về: (1) Điều kiện và tiêu chuẩn cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo ngắn hạn, đại học, sau đại học; (2) Cách thức tổ chức thực hiện; (3) Quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

- **Chương III – Trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng**, gồm 03 Điều (từ Điều 7 đến Điều 9), quy định về: (1) Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng; (2) Trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý được cử tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng;

“Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

2. Xây dựng, ban hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng, tạo điều kiện để công chức không ngừng học tập, nâng cao ý thức trách nhiệm trong tự nghiên cứu, tự học tập nâng cao trình độ, năng lực công tác và trách nhiệm của đội ngũ công chức lãnh đạo, quản lý các cấp tham gia giảng dạy các khóa bồi dưỡng công chức thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thẩm quyền, trách nhiệm của địa phương”.

⁶³ Khoản 1, 2 Điều 42 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2021/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Xây dựng, ban hành chế độ khuyến khích cán bộ, viên chức không ngừng học tập nâng cao trình độ, năng lực công tác; bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện có hiệu quả chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức thuộc phạm vi quản lý”.

(3) Quyền của cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng.

- **Chương IV – Tổ chức thực hiện**, gồm 06 Điều (từ Điều 10 đến Điều 15), quy định về: (1) Trách nhiệm chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; (2) Sở Nội vụ; (3) Trường Chính trị tỉnh và cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm tổ chức mở lớp đào tạo, bồi dưỡng; (4) Sở Tài chính; (5) Sở Ngoại vụ; (6) Chế độ báo cáo.

14. Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy định xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án, định mức chi và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án; định mức chi và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 87, 89 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại Điểm b khoản 3 Điều 8, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2017/TT-BCT⁶⁴; tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng kế hoạch,

⁶⁴ Điểm b khoản 3 Điều 8, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 46/2012/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2017/TT-BCT quy định:

tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND và Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Quy trình xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương.

(4) Điều 4: Trách nhiệm tổ chức thực hiện

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

15. Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026 và thay thế Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm đ khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4; khoản

“Điều 8. Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công

3. Quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, đề án khuyến công

...b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương”.

Điều 9. Chế độ báo cáo và kiểm tra, giám sát các đề án, chương trình khuyến công

1. Sở Công Thương có trách nhiệm: ...c) Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về chế độ báo cáo, hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu theo dõi, giám sát chương trình, đề án khuyến công và phân công cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương thực hiện”.

3 Điều 5; Điều 5a; điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg⁶⁵; tạo cơ sở pháp lý cho việc quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng

⁶⁵ Điểm d khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4; khoản 3 Điều 5; Điều 5a; điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg quy định:

““Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh

...3. Trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều này hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều này để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thì cơ quan, người có thẩm quyền quyết định; cụ thể:

...đ) UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật khác có liên quan đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương; trừ trường hợp quy định tại điểm d, điểm e khoản này;

...4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này, việc điều chỉnh mức giá được quy định như sau:

...b) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) quyết định trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại khoản 1 Điều này.

...Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung

3. Việc trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 này quyết định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc thay thế các loại máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xác định theo chủng loại, số lượng của máy móc, thiết bị được thay thế; mức giá máy móc, thiết bị thay thế được xác định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

...Điều 5a. Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số

1. Đối với các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, ngoài việc được trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì được trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) căn cứ vào khối lượng, tính chất của công việc chứa bí mật nhà nước để quyết định số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Đối với các trường hợp còn lại, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ bí mật của công việc theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, nhu cầu sử dụng, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) quyết định số lượng máy móc, thiết bị quy định tại Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Mức giá của máy móc, thiết bị quy định tại Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là mức giá máy móc, thiết bị quy định tại Mục A, Mục B Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp cơ quan chủ trì triển khai xử lý hồ sơ công việc chứa bí mật nhà nước trên môi trường số yêu cầu trang bị máy móc, thiết bị (từ số thứ tự 1 đến số thứ tự 6) có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình mà có mức giá cao hơn và trường hợp trang bị máy móc, thiết bị tại số thứ tự 7, số thứ tự 8 Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì mức giá do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) quyết định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

...3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

...b) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này (bao gồm cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định) quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này.

4. Mức giá máy móc, thiết bị chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này quyết định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng”.

thời, kịp thời thay thế Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; mức giá, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng; mức giá, số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; mức giá, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng; mức giá, số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

16. Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ nội dung số thứ tự 94 mục VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15⁶⁶, khoản 2 Điều 11 Nghị

⁶⁶ Khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 quy định:

định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”⁶⁷ và điểm b, c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng⁶⁸; tạo cơ sở pháp lý cho việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu”; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh, gồm 09 Điều và 04 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Tiêu chuẩn xét tặng các danh hiệu.

(4) Điều 4: Cách thức đánh giá, bình xét các danh hiệu.

(5) Điều 5: Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu "Gia đình văn hóa".

(6) Điều 6: Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

“Điều 29. Danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu trên cơ sở khung tiêu chuẩn do Chính phủ quy định.

...Điều 30. Danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa trên cơ sở khung tiêu chuẩn do Chính phủ quy định.

...Điều 31. Danh hiệu “Gia đình văn hóa”

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” trên cơ sở khung tiêu chuẩn do Chính phủ quy định.”.

⁶⁷ Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP quy định:

“Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chuẩn theo các Phụ lục tại Nghị định này; hướng dẫn cách thức đánh giá, bình xét các danh hiệu thi đua”.

⁶⁸ Điểm b, c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP quy định:

“...2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng phân cấp cho bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện gồm:

...b) Quy định hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 7 Điều 84 Luật Thi đua, khen thưởng gồm: Cờ thi đua của bộ, ban, ngành, tỉnh; Chiến sĩ thi đua bộ, ban, ngành, tỉnh; “Tập thể lao động xuất sắc”; “Đơn vị quyết thắng”; xã, phường, đặc khu tiêu biểu; Bằng khen, Kỷ niệm chương theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng;

c) Quy định hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng gồm: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến”, danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, “Gia đình văn hóa” và Giấy khen theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng”.

(7) Điều 7: Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.

(8) Điều 8: Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện.

(9) Điều 9: Điều khoản thi hành.

04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND, gồm:

Phụ lục I - Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu Gia đình văn hoá.

Phụ lục II - Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá”.

Phụ lục III - Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.

Phụ lục IV - Mẫu văn bản trong xét tặng danh hiệu “gia đình văn hóa”, “thôn, tổ dân phố văn hóa”, “xã, phường tiêu biểu”.

17. Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt cấp dự báo cháy rừng, các bảng tra cấp dự báo cháy rừng, các xã trọng điểm và thời gian cao điểm xảy ra cháy rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 15 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP⁶⁹; tạo cơ sở pháp lý xác định cấp

⁶⁹ khoản 2 Điều 46 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Nghị định số

dự báo cháy rừng; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND và Quyết định số 456/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND quy định cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Điều và 04 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND, gồm:

Phụ lục I – Cấp dự báo cháy rừng.

Phụ lục II - Cấp dự báo nguy cơ cháy rừng theo chỉ số P.

Phụ lục III - Bảng tra chỉ số Pi theo điều kiện thời tiết lúc 13 giờ hằng ngày.

Phụ lục IV - Cấp dự báo cháy rừng áp dụng cho biên cấp dự báo cháy rừng tự động theo thời tiết tại vị trí đặt biên lúc 13 giờ.

18. Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 12 Mục I Phụ lục II Danh mục Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số

42/2026/NĐ-CP quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có rừng ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng”.

29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT, Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT, Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT⁷⁰; tạo cơ sở pháp lý xác định loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm, cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND định danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất khi thực hiện các biện pháp lâm sinh gồm: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng tự nhiên; cải tạo rừng tự nhiên; trồng rừng mới, trồng lại rừng; chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều và 02 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

Phụ lục I – Danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, loài cây sinh trưởng chậm.

Phụ lục II - Danh mục cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

19. Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên

⁷⁰ Điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT, Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT, Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT quy định: “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: ...Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh”.

Quang và Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 Quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định số thứ tự 101, số thứ tự 102 Mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND để thể chế hóa Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X ngày 06 tháng 8 năm 2008 về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước⁷¹; nhằm tôn vinh trí thức tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học và công nghệ, bảo đảm việc lựa chọn, tôn vinh trí thức tiêu biểu được công khai, minh bạch và hiệu quả; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND và Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND quy định về tên gọi danh hiệu, mục đích, ý nghĩa, thời gian xét chọn, đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn xét chọn và tôn vinh; tổ chức xét chọn, tôn vinh; quyền lợi, trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu”, gồm 05 Chương, 20 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 06 Điều (từ Điều 1 đến Điều 6), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Mục đích, ý nghĩa; (4) Giải thích từ ngữ; (5) Tên gọi danh hiệu, thời gian xét chọn, số lượng trí thức được tôn vinh; (6) Thẩm quyền tặng danh hiệu.

- **Chương II – Nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn xét chọn, tôn vinh**, gồm 03 Điều (từ Điều 7 đến Điều 9), quy định về: (1) Nguyên tắc xét chọn, tôn vinh; (2) Điều kiện xét chọn; (3) Tiêu chuẩn xét chọn.

- **Chương III – Tổ chức xét chọn, tôn vinh**, gồm 04 Điều (từ Điều 10 đến Điều 13), quy định về: (1) Hội đồng xét chọn; (2) Hội đồng xác nhận việc ứng

⁷¹ Tại mục C - Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: “...bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để trí thức tự khẳng định, phát triển, cống hiến và được xã hội tôn vinh.”; “...Trọng dụng, tôn vinh những trí thức có đóng góp thiết thực, hiệu quả vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.”.

dụng và hiệu quả các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học; (3) Nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn; (4) Tổ chức xét chọn.

- **Chương IV – Quyền lợi, trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh**, gồm 02 Điều (Điều 14 và Điều 15), quy định về: (1) Quyền lợi của cá nhân được tôn vinh; (2) Trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh.

- **Chương V – Tổ chức thực hiện**, gồm 05 Điều (từ Điều 16 đến Điều 20), quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan; (2) Nguồn kinh phí thực hiện; (3) Khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm; (4) Hiệu lực thi hành; (5) Trách nhiệm thi hành.

20. Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 90 Mục VII, Phụ lục II tại Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Thông tư Thông tư số 41/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý vận hành hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản⁷²; tạo cơ sở pháp lý cho việc phối hợp thực hiện ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác

⁷² Khoản 4 Điều 19 Thông tư Thông tư số 41/2020/TT-BCT quy định:

“Điều 19. Trách nhiệm của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố

4. Tham mưu xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Quy chế phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố. Quy chế này có thể tích hợp trong quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của địa phương”.

và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND quy định nguyên tắc, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong việc phối hợp ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản than và khoáng sản làm vật liệu xây dựng) trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 12 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Nguyên tắc phối hợp.

- **Chương II – Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong ứng phó sự cố hồ chứa quặng đuôi**, gồm 07 Điều (từ Điều 4 đến Điều 10), quy định về: (1) Trách nhiệm của Sở Công Thương; (2) Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; (3) Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường; (4) Trách nhiệm của Sở Xây dựng; (5) Trách nhiệm của Công an tỉnh; (6) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường; (7) Trách nhiệm của chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 02 Điều (Điều 11 và Điều 12), quy định về: (1) Chế độ báo cáo; (2) Điều khoản thi hành.

21. Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 5 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên

để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước⁷³; tạo cơ sở pháp lý xác định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị.

(4) Điều 4: Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

(5) Điều 5: Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch.

(6) Điều 6: Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch.

(7) Điều 7: Điều khoản thi hành.

⁷³ Khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 17. *Lập dự toán kinh phí nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị*

... 3. *Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.*

... Điều 20. *Lập dự toán kinh phí nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng*

... 2. *Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng*

... b) *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.*

... Điều 25. *Lập dự toán hoạt động quy hoạch*

... 2. *Thẩm quyền quyết định phê duyệt và dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch*

... b) *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương”.*

22. Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 116 mục XIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm a khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15⁷⁴; tạo cơ sở pháp lý cho việc cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

⁷⁴ Điểm a khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân loại, lập, công bố danh sách cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành trên địa bàn quản lý; quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy”

(2) **Điều 2:** Quy định về giao thông cho xe chữa cháy.

(3) **Điều 3:** Quy định về nguồn nước phục vụ chữa cháy.

(4) **Điều 4:** Tổ chức thực hiện.

(5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

23. Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 119 Mục XIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15⁷⁵; tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

⁷⁵ Khoản 4 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 quy định:

“3. Văn phòng Trung ương Đảng và cơ quan Đảng ở trung ương, đảng ủy trực thuộc trung ương; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

...c) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương;

...4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này”.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 25 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước; (4) Các hành vi nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước.

- **Chương II – Quy định cụ thể**, gồm 18 Điều (từ Điều 5 đến Điều 22), quy định về: (1) Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; (2) Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; (3) Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; (4) Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; (5) Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; (6) Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam; (7) Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; (8) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức; (9) Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; (10) Điều chỉnh độ mật; (11) Giải mật; (12) Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; (13) Quản lý, sử dụng máy tính, thiết bị ngoại vi và phương tiện điện tử phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước; (14) Biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với mạng LAN độc lập; (15) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước; (16) Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương; (17) Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước; (18) Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 03 Điều (từ Điều 23 đến Điều 25), quy định về: (1) Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước; (2) Chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; (3) Trách nhiệm thi hành.

24. Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 54 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên

Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước⁷⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND quy định về phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Phân công, phân cấp thẩm quyền quản lý về công viên, cây xanh, mặt nước.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

25. Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

+ Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành Quy định quản lý, vận hành và sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

⁷⁶ Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP quy định: “Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Tổ chức quản lý nhà nước về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn toàn tỉnh; phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn cho cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.”.

- Bãi bỏ số thứ tự 105 tại Mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc ban hành Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước⁷⁷; tạo cơ sở pháp lý cho việc tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND quy định về tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 05 Chương, 23 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Những quy định chung**, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Nguyên tắc chung; (5) Giá trị pháp lý của văn bản trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

- **Chương II – Tổ chức Hệ thống quản lý văn bản và điều hành**, gồm 04 Điều (từ Điều 6 đến Điều 9), quy định về: (1) Địa chỉ, tên của Hệ thống và tài khoản truy cập Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; (2) Quy định về thể thức và kỹ thuật, định dạng của văn bản điện tử được trao đổi trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; (3) Kết nối với các chương trình quản lý văn bản khác; (4) Quyền sở hữu tài khoản và dữ liệu.

⁷⁷ Điểm a khoản 1 Điều 19 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg quy định:

“...Điều 19. Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương

1. Các bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản theo quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật khác liên quan”.

- **Chương III – Xử lý văn bản trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành**, gồm 05 Điều (từ Điều 10 đến Điều 14), quy định về: (1) Luân chuyển, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan; (2) Tiếp nhận và xử lý văn bản đến; (3) Xử lý và phát hành văn bản đi; (4) Yêu cầu tạo lập hồ sơ điện tử; (5) Lưu trữ văn bản và hồ sơ điện tử.

- **Chương IV - Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin**, gồm 04 Điều (từ Điều 15 đến Điều 18), quy định về: (1) Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật; (2) Sao lưu văn bản điện tử; (3) Bảo đảm an toàn thông tin; (4) Xử lý sự cố kỹ thuật.

- **Chương V – Tổ chức thực hiện**, gồm 05 Điều (từ Điều 19 đến Điều 23), quy định về: (1) Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; (2) Trách nhiệm của Sở Nội vụ; (3) Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ; (4) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; (5) Điều khoản thi hành.

26. Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công theo năm ngân sách của chủ đầu tư, sở, phòng, ban thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công theo năm ngân sách thuộc ngân sách cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định số thứ tự 28, mục II, phụ lục III; số thứ tự 24, mục II, phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các

quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 358/2025/NĐ-CP⁷⁸; nhằm xác định cụ thể, thống nhất thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

⁷⁸ Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP quy định:

“2. Đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý:

a) Vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý:

(i) Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(ii) Sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt báo cáo quyết toán của chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu chủ đầu tư giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu chủ đầu tư nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

(iii) Sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối chiếu với cơ quan thanh toán cùng cấp để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng chương trình, nhiệm vụ, dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho cơ quan tài chính cùng cấp.

(iv) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, quy định tại Nghị định này và các văn bản hướng dẫn luật hiện hành để quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư, sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đảm bảo thời hạn quyết toán ngân sách nhà nước.

(v) Cơ quan thanh toán cấp khu vực tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan tài chính cấp tỉnh và cơ quan thanh toán cấp trung ương trước ngày 15 tháng 4 năm sau năm quyết toán.

b) Vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý:

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức và phân cấp của từng địa phương, căn cứ các quy định tại Nghị định này, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn luật”.

(2) **Điều 2:** Thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

(3) **Điều 3:** Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

(4) **Điều 4:** Điều khoản thi hành.

27. Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 81 Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT⁷⁹; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm đối với giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; việc quản lý và sử dụng

⁷⁹ Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT quy định:

“2. Ban hành quy định về dạy thêm, học thêm của địa phương, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm;

b) Việc quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm;

c) Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm”.

kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm.

(3) Điều 3: Quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm.

(4) Điều 4: Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

28. Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 78 Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg⁸⁰; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

⁸⁰ Điểm b khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg quy định: “Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này”.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

29. Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

+ Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bãi bỏ số thứ tự 91 và số thứ tự 93 Mục VIII Phụ lục II Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 90 Luật Di sản văn hoá số 45/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số

84/2025/QH15, Luật số 112/2025/QH15⁸¹; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND và Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan có thẩm quyền xếp hạng và các di tích trong Danh mục kiểm kê thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích và không thuộc di tích trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Chương, 10 Điều, cụ thể như sau

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- **Chương II – Quản lý di tích**, gồm 02 Điều (*Điều 3 và Điều 4*), quy định về: (1) Trách nhiệm quản lý di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; (2) Quản lý hiện vật thuộc di tích.

- **Chương III – Bảo vệ và phát huy giá trị di tích**, gồm 02 Điều (*Điều 5 và Điều 6*), quy định về: (1) Các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích của cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công quản lý di tích; (2) Quản lý hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

- **Chương IV - Tổ chức thực hiện**, gồm 04 Điều (*từ Điều 7 đến Điều 10*), quy định về: (1) Phân công thực hiện; (2) Trách nhiệm của Ban quản lý di tích; (3) Kinh phí bảo vệ, đầu tư tôn tạo di tích; (4) Điều khoản thi hành.

30. Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xét tặng “Giải thưởng Tân Trào” tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

⁸¹ Điểm a khoản 4 Điều 90 Luật Di sản văn hoá số 45/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 84/2025/QH15, Luật số 112/2025/QH15 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây: a) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá trên địa bàn”.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế xét tặng “Giải thưởng Tân Trào”.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 95, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo⁸²; tạo cơ sở pháp lý cho việc xét tặng “Giải thưởng Tân Trào” tỉnh Tuyên Quang; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế xét tặng “Giải thưởng Tân Trào” tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND quy định nội dung xét tặng “Giải thưởng Tân Trào” tỉnh Tuyên Quang, gồm: Lĩnh vực xét tặng; nguyên tắc xét tặng; thời gian xét tặng; điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng; mức thưởng; Hội đồng xét tặng; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị địa phương trong việc xét tặng “Giải thưởng Tân Trào”, gồm 03 Chương, 12 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Tên gọi giải thưởng, lĩnh vực, đối tượng xét tặng; (3) Nguyên tắc xét tặng “Giải thưởng Tân Trào”; (4) Thời

⁸² Điểm a khoản 1 Điều 43 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP quy định:

“Các bộ, ngành, địa phương quyết định việc đặt giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm:

a) Ban hành Quy chế xét tặng giải thưởng, các nội dung chủ yếu gồm: tên gọi giải thưởng; chu kỳ và thời điểm tổ chức giải thưởng; đối tượng, lĩnh vực xét thưởng; điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng; cơ cấu giải thưởng, mức thưởng; hồ sơ đề nghị xét tặng; quy trình, thủ tục xét tặng; thành phần, nguyên tắc hoạt động của hội đồng xét tặng giải thưởng; các biểu mẫu phục vụ công tác xét tặng giải thưởng (bản đăng ký; báo cáo tóm tắt công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; biên bản họp Hội đồng xét tặng giải thưởng và các biểu mẫu khác; các nội dung khác phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực và điều kiện cụ thể của bộ, ngành, địa phương (nếu có)).”.

gian xét tặng “Giải thưởng Tân Trào”; (5) Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận và tặng thưởng “Giải thưởng Tân Trào”.

- **Chương II – Quy định cụ thể**, gồm 04 Điều (từ Điều 6 đến Điều 9), quy định về: (1) Điều kiện xét tặng “Giải thưởng Tân Trào”; (2) Tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Tân Trào”; (3) Hội đồng xét tặng “Giải thưởng Tân Trào”; (4) Nội dung tổ chức xét, tặng “Giải thưởng Tân Trào”.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 03 Điều (từ Điều 10 đến Điều 12), quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; (2) Trách nhiệm của tác giả, nhóm tác giả có tác phẩm, công trình tham gia xét tặng Giải thưởng; (3) Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

31. Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Hà Giang Ban hành mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 82 Mục VI Phụ lục II, số thứ tự 35 Mục VI Phụ lục III, số thứ tự 39 Mục V Phụ lục VI Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ

trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng⁸³; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Danh mục nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng.

(3) Điều 3: Mức hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ chi phí đào tạo.

(4) Điều 4: Điều khoản chuyển tiếp.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

32. Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định một số mức hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

+ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

+ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ,

⁸³ Khoản 1 Điều 10 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg quy định: “Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này”.

tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 20, 24 Mục I Phụ lục III; số thứ tự 13 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 109, khoản 7, khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và khoản 3 Điều 4, điểm b khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 6 Điều 20, khoản 3 Điều 22, khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP; tạo cơ sở pháp lý cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND, Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND và Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, gồm 12 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Quy định tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở để bồi thường cho người có đất thu hồi.

(4) Điều 4: Xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh.

(5) Điều 5: Mức bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất.

(6) Điều 6: Hỗ trợ ổn định đời sống đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

(7) Điều 7: Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất.

(8) Điều 8: Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất.

(9) Điều 9: Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

(10) Điều 10: Quy định suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở, bằng nhà ở và bằng tiền.

(11) Điều 11: Quy định chuyển tiếp.

(12) Điều 12: Điều khoản thi hành.

33. Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18 tháng 12 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị⁸⁴; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

⁸⁴ Khoản 33 Điều 5 Thông tư số 12/2024/TT-BXD quy định:

“Chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí nhân công trực tiếp hoặc chi phí ca xe, máy và thiết bị thi công. Định mức tỉ lệ chi phí quản lý chung do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải phù hợp với điều kiện thực tế thực hiện cung ứng dịch vụ của địa phương (tham khảo định mức tỷ lệ tại khoản 2, Mục I, Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này)”.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung.

(4) **Điều 4:** Xử lý chuyên tiếp.

(5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

34. Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 62 tại Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản⁸⁵; tạo cơ sở pháp lý cho việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

⁸⁵ Khoản 2 Điều 38 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn”.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND quy định nội dung phối hợp, trách nhiệm phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Chương, 15 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Nội dung phối hợp.

- **Chương II – Xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin**, gồm 04 Điều (từ Điều 4 đến Điều 7), quy định về: (1) Cấp và quản lý tài khoản hệ thống; (2) Tổ chức cập nhật thông tin, dữ liệu trên hệ thống; (3) Theo dõi và cập nhật dữ liệu; (4) Phân công cung cấp thông tin, dữ liệu.

- **Chương III – Chia sẻ và khai thác dữ liệu**, gồm 03 Điều (từ Điều 8 đến Điều 10), quy định về: (1) Chia sẻ và cung cấp thông tin, dữ liệu; (2) Khai thác thông tin, dữ liệu; (3) Bảo mật thông tin, dữ liệu.

- **Chương IV – Tổ chức thực hiện**, gồm 05 Điều (từ Điều 11 đến Điều 15), quy định về: (1) Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân; (2) Trách nhiệm của Sở Xây dựng; (3) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan; (4) Điều khoản chuyển tiếp; (5) Điều khoản thi hành.

35. Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 58 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị

được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD⁸⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, gồm 12 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

(2) Điều 2: Các hành vi nghiêm cấm.

(3) Điều 3: Nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm.

(4) Điều 4: Phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

(5) Điều 5: Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

(6) Điều 6: Hình thức, thủ tục khai thác và dữ liệu công trình ngầm đô thị.

(7) Điều 7: Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

(8) Điều 8: Trách nhiệm của Sở Xây dựng.

(9) Điều 9: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(10) Điều 10: Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh.

(11) Điều 11: Trách nhiệm của chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm đô thị.

(12) Điều 12: Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

⁸⁶ Điểm b, c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD quy định:

“Điều 3. Trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trong việc quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị
1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo việc tổ chức lưu trữ hồ sơ; xây dựng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn mình quản lý theo quy định tại Điều 2 Thông tư này;

b) Ban hành các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị;

c) Phân công, phân cấp trách nhiệm cho UBND cấp xã; Sở Xây dựng và các cơ quan chuyên môn khác thực hiện việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh”.

(13) Điều 13: Điều khoản thi hành.

36. Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 60 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm c khoản 4, khoản 6 Điều 14, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP⁸⁷; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý nghĩa trang (*trừ nghĩa trang liệt sĩ*) và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND quy định về quản lý nghĩa trang (*trừ nghĩa trang liệt sĩ*) và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 14 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng.

- **Chương II – Những quy định cụ thể**, gồm 10 Điều (*từ Điều 3 đến Điều 12*), quy định về: (1) Phân cấp quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; (2) Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; (3) Yêu cầu về địa điểm xây dựng

⁸⁷ Khoản 33 Điều 5 Thông tư số 12/2024/TT-BXD quy định:

“Chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí nhân công trực tiếp hoặc chi phí ca xe, máy và thiết bị thi công. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải phù hợp với điều kiện thực tế thực hiện cung ứng dịch vụ của địa phương (tham khảo định mức tỷ lệ tại khoản 2, Mục I, Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này)”.

nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; (4) Xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; (5) Yêu cầu đối với xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; (6) Quản lý, sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; (7) Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ; (8) Quy chế quản lý nghĩa trang; (9) Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng; (10) Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 02 Điều (*Điều 13 và Điều 14*), quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị; (2) Điều khoản thi hành.

37. Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định số thứ tự 72 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 7, khoản 2, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP⁸⁸; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

⁸⁸ Khoản 3 Điều 7, khoản 2, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 7. Quy định về quản lý hoạt động thoát nước địa phương

...3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và phê duyệt quy định quản lý hoạt động thoát nước địa phương.

...Điều 46. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Phân công trách nhiệm cho các cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân các cấp về quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn do mình quản lý.

3. Ban hành các quy định cụ thể về quản lý hoạt động thoát nước địa phương; cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích đầu tư về thoát nước và xử lý nước thải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.”.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND quy định về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế (sau đây gọi tắt là khu công nghiệp), cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh, gồm 19 Điều, cụ thể như sau:

- (1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng
- (2) **Điều 2:** Hệ thống thoát nước của địa phương.
- (3) **Điều 3:** Chủ sở hữu công trình thoát nước.
- (4) **Điều 4:** Tiêu chuẩn dịch vụ.
- (5) **Điều 5:** Quy định về đầu nối.
- (6) **Điều 6:** Miễn trừ đầu nối.
- (7) **Điều 7:** Tiếp cận với các công trình thoát nước.
- (8) **Điều 8:** Quyền, nghĩa vụ của hộ thoát nước.
- (9) **Điều 9:** Chính sách hỗ trợ và ưu đãi hỗ trợ về đầu tư.
- (10) **Điều 10:** Quy định về bùn thải của hệ thống thoát nước, bùn thải từ bể tự hoại.
- (11) **Điều 11:** Quy định về xử lý nước thải tập trung, phi tập trung.
- (12) **Điều 12:** Quy định về đầu tư phát triển hệ thống thoát nước.
- (13) **Điều 13:** Quy định về hợp đồng quản lý, vận hành.
- (14) **Điều 14:** Hợp đồng dịch vụ thoát nước.
- (15) **Điều 15:** Quy định về lập, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước.
- (16) **Điều 16:** Trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động thoát nước, các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải.
- (17) **Điều 17:** Trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước.
- (18) **Điều 18:** Trách nhiệm của các sở, ban, ngành
- (19) **Điều 19:** Điều khoản thi hành.

38. Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định quản lý, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 57 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 10, khoản 1, 2 Điều 23 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 85/2024/NĐ-CP⁸⁹ và Điều 21 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng⁹⁰; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND quy định quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh, gồm 22 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 02 Điều (Điều 1 và Điều 2), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

⁸⁹ Khoản 5 Điều 10, khoản 1, 2 Điều 23 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 10. Sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

...5. Các chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ các quy định về quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

...Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, giao nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn, phân cấp trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các đô thị trên địa bàn.

2. Ban hành các văn bản quy định chi tiết về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn theo thẩm quyền.”.

⁹⁰ Điều 21 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 21. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý”.

- **Chương II – Quy định cụ thể**, gồm 16 Điều (từ Điều 3 đến Điều 18), quy định về: (1) Phân cấp chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (2) Yêu cầu bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (3) Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong quy hoạch đô thị và nông thôn; (4) Quy định về khảo sát, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (5) Thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (6) Quy định về cấp phép xây dựng, cấp phép thi công công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (7) Thi công công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (8) Nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trước khi đưa vào sử dụng; (9) Lưu trữ hồ sơ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (10) Bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (11) Nguyên tắc cải tạo, di chuyển, sắp xếp, hạ ngầm đường ống, đường dây, đường cáp đi nổi; (12) Tổ chức cải tạo, di chuyển, sắp xếp, hạ ngầm đường ống, đường dây, đường cáp đi nổi; (13) Các quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (14) Cơ sở dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (15) Phương pháp xác định giá, cơ chế và nguyên tắc kiểm soát giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; (16) Hợp đồng sử dụng chung, hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 04 Điều (từ Điều 19 đến Điều 22), quy định về: (1) Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; (2) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã; (3) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân; (4) Điều khoản thi hành.

39. Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị; phân cấp quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị; phân cấp quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 68 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1,

khoản 2 Điều 25 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị⁹¹; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND quy định về quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị; phân cấp quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh, gồm 10 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

(2) Điều 2: Giải thích từ ngữ.

(3) Điều 3: Nguyên tắc quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị.

(4) Điều 4: Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị.

(5) Điều 5: Quản lý, vận hành trạm đèn chiếu sáng đô thị.

(6) Điều 6: Quản lý, vận hành trung tâm điều khiển chiếu sáng đô thị.

(7) Điều 7: Công tác bảo trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

(8) Điều 8: Phân cấp quản lý, vận hành chiếu sáng đô thị.

(9) Điều 9: Trách nhiệm của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quản lý và vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị, chủ đầu tư.

(10) Điều 10: Điều khoản thi hành.

40. Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định khuyến khích,

⁹¹ Khoản 1, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP quy định:

“Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Quản lý thống nhất về chiếu sáng đô thị trên địa bàn của tỉnh. Phân công trách nhiệm cho các cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho chính quyền đô thị về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn.

2. Ban hành hoặc phân cấp cho chính quyền đô thị ban hành các văn bản quy định cụ thể về quản lý chiếu sáng đô thị..”.

tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục Quyết định số thứ tự 8 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 51 và điểm b khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15⁹²; nhằm tạo cơ sở pháp lý khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

(2) Điều 2: Điều kiện áp dụng.

(3) Điều 3: Nguyên tắc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

⁹² Điểm c khoản 5 Điều 51 và điểm b khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 quy định:

“Điều 51. Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

...5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

...c) Ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Điều 52. Bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp

...6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

...b) Ban hành kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc quyết định việc miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp”.

(4) Điều 4: Nội dung ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án đầu tư, kinh doanh hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp theo hình thức xã hội hóa.

(5) Điều 5: Quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư.

(6) Điều 6: Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã.

(7) Điều 7: Điều khoản thi hành.

41. Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định phân cấp quản lý nhà nước về hoạt động sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 70 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 8 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP⁹³ và khoản 2 Điều 19 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng⁹⁴; nhằm xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ

⁹³ Khoản 8 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP quy định:

“Điều 60. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cấp nước

...8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý; quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các cấp do mình quản lý. Sở Xây dựng các tỉnh và Sở Giao thông công chính các thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước đô thị và khu công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước nông thôn trên địa bàn...”

⁹⁴ Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 19. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý; quy định chức năng, nhiệm vụ, phân

quan, đơn vị trong công tác quản lý về hoạt động cấp nước sạch; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh, gồm 11 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Phân cấp thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và quản lý về hoạt động cấp nước.

(4) Điều 4: Chức năng, nhiệm vụ của Sở Xây dựng.

(5) Điều 5: Chức năng, nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Điều 6: Chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh.

(7) Điều 7: Chức năng, nhiệm vụ của Sở Y tế.

(8) Điều 8: Chức năng, nhiệm vụ của Sở Tài chính.

(9) Điều 9: Chức năng, nhiệm vụ của Sở Khoa học và Công nghệ.

(10) Điều 10: Chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(11) Điều 11: Điều khoản thi hành.

42. Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; quy định cơ quan thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 5 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15⁹⁵; nhằm tăng cường phân cấp, tạo sự chủ động cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND quy định phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nội dung phân cấp.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

III. QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(1) Quyết định số 04/2026/QĐ-CTUBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 04/2026/QĐ-CTUBND có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 04/2026/QĐ-CTUBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định

⁹⁵ Khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp”.

tại Điều 3 Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước⁹⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện thống nhất các chuẩn mực văn hóa công sở, trang phục, lễ phục, thẻ cán bộ, công chức, viên chức, cách bài trí công sở; góp phần xây dựng môi trường làm việc văn minh, hiệu quả.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 04/2026/QĐ-CTUBND ban hành kèm theo Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-CTUBND quy định mục đích, nguyên tắc thực hiện, các chuẩn mực văn hóa công sở; trang phục, lễ phục, thẻ cán bộ, công chức, viên chức; cách bài trí công sở; xây dựng môi trường làm việc văn minh, hiệu quả và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện văn hóa công vụ trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 08 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; (2) Mục đích và nguyên tắc thực hiện văn hóa công sở.

- **Chương II – Xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin**, gồm 04 Điều (*từ Điều 3 đến Điều 6*), quy định về: (1) Chuẩn mực về đạo đức, lối sống và tinh thần, thái độ làm việc; (2) Chuẩn mực ứng xử, giao tiếp; (3) Trang phục, lễ phục của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; quản lý, sử dụng thẻ cán bộ, công chức, viên chức; (4) Bài trí công sở.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 02 Điều (*Điều 7 và Điều 8*), quy định về: (1) Tổ chức thực hiện; (2) Điều khoản thi hành.

2. Quyết định số 05/2026/QĐ-CTUBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 05/2026/QĐ-CTUBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều

⁹⁶ Điều 3 Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg quy định:

“Điều 3. Căn cứ Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành Quy chế văn hóa của cơ quan, địa phương mình.”.

13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15⁹⁷; nhằm tăng cường phân cấp, tạo sự chủ động cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 05/2026/QĐ-CTUBND quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

- (1) Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
- (2) Điều 2:** Phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước.
- (3) Điều 3:** Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường.
- (4) Điều 4:** Phân cấp cho Sở Nội vụ.
- (5) Điều 5:** Phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập.
- (6) Điều 6:** Tổ chức thực hiện.
- (7) Điều 7:** Điều khoản thi hành.

3. Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định 68/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ ban hành quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ⁹⁸; tạo cơ sở

⁹⁷ Khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp”.

⁹⁸ Điều a khoản 1 Điều 34 Nghị định 68/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 34. Trách nhiệm triển khai, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức: Văn phòng Trung ương Đảng và các ban, cơ quan tham mưu, giúp việc trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

pháp lý cho việc cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND ban hành kèm theo Quy chế cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND quy định về việc cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 14 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Nguyên tắc quản lý, sử dụng; (5) Giá trị pháp lý của chữ ký số chuyên dùng công vụ và văn bản điện tử.

- **Chương II – Quy định cụ thể**, gồm 06 Điều (từ Điều 6 đến Điều 11), quy định về: (1) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp trong việc đề nghị cấp chứng thư số; (2) Quản lý chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; (3) Tổ chức triển khai sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ; (4) Tổ chức sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị; (5) Quản lý thiết bị lưu khóa bí mật; (6) Bảo đảm an toàn thông tin trong quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 03 Điều (từ Điều 12 đến Điều 14), quy định về: (1) Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ; (2) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị; (3) Trách nhiệm của cá nhân sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ.

(Nội dung chi tiết của văn bản được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật, địa chỉ: <https://vbpl.vn/tuyenquang/Pages/home.aspx>).

tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức khác theo quy định của cấp có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành quy định, quy chế về quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong phạm vi quản lý”.